

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2022/HS-PT

Ngày 21 - 3 - 2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Hữu Bình

Các Thẩm phán: Ông Tống Văn Viên

Ông Đặng Văn Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Bích Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Thanh Hoàng - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 62/2021/HS-PT ngày 20/12/2021 đối với các bị cáo Nguyễn Thị Đ và bị cáo Trần Ninh B, do có kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Đ đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 65/2021/HSST ngày 16/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T.

Bị cáo kháng cáo: Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1963, tại tỉnh L.

Nơi cư trú: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh T; nghề nghiệp: Mua bán; trình độ văn hóa: 3/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn B (chết) và bà Võ Thị L (chết); chồng là Nguyễn Văn M, sinh năm 1959; con: có 02 người lớn nhất sinh năm 1990, nhỏ nhất sinh năm 1992; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tốt; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 25/01/2020 đến nay (bị cáo có mặt tại phiên tòa).

NHẬN THẤY:

Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng giữa tháng 3 năm 2018, bị cáo Nguyễn Thị Đ do cần vốn làm ăn nên bị cáo đến hỏi vợ chồng bà Trần Thị L và ông Phùng Văn N cầm cố thửa đất số 50, tờ bản đồ số 26, diện tích 8.751,1m², tọa lạc Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh T, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG857852 được Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh T cấp ngày 22/3/2017 cho anh Nguyễn Văn K (con ruột bị cáo) đứng tên, ông N bà L đồng ý cầm cố thửa đất giá 150.000.000 đồng với điều kiện bị cáo phải giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc, do giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất bản gốc gia đình bị cáo đã thế chấp tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín chi nhánh L - Phòng Giao dịch huyện V nên bị cáo nảy sinh ý định làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để cầm cố cho bà L ông Nam. Sau đó thì bị cáo Đ gọi điện thoại nhờ người tên M giúp làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được bà M đồng ý và nhờ bị cáo Trần Ninh B đang trú tại số 64/8, khóm H, phường C, thành phố L, tỉnh L dẫn đi làm giấy giả. Bị cáo B yêu cầu bị cáo Đ cung cấp bản photocopy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cần làm giả và hẹn gặp nhau tại Thành phố H, khi gặp mặt bị cáo đưa cho bị cáo B 10.000.000 đồng, sau đó bị cáo B giao tiền và bản photo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người tên H (không rõ nhân thân, địa chỉ) để thực hiện việc làm giả, cùng ngày bị cáo Đ nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả và trả tiền công cho bị cáo B 1.000.000 đồng. Sau khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, bị cáo Đ đem cầm cố cho bà T số tiền 30.000.000 đồng, ngày 19/3/2018 bị cáo chuộc lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả đã cầm cố cho bà T và giao giấy giả này cho bà L ông N để thực hiện việc cầm cố giá 150.000.000 đồng, đến ngày 24/7/2019 bà L ông N phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bị cáo giao để cầm cố là giấy giả, nên đã làm đơn tố cáo bị cáo và giao nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cho Cơ quan điều tra Công an huyện C, tỉnh T.

Tại Kết luận giám định số 03/KLGD ngày 02/01/2020 của Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an tỉnh Tr kết luận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG857852, vào sổ cấp GCN số CS08359, diện tích 8.751,1m² đứng tên Nguyễn Văn K, sinh năm 1992; địa chỉ thường trú: Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh T, do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh T cấp ngày 22/3/2017 đã cầm cố cho bà L ông N là giấy giả. Tại Bản kết luận định giá tài sản số 17/KL-ĐGTS ngày 06/02/2020 của Hội đồng định giá tổ tụng hình sự huyện C kết luận: Tổng giá trị tài sản bao gồm thửa đất số 50, tờ bản đồ số 26, diện tích 8.751,1m² và các tài sản khác gắn liền trên thửa đất là 1.203.785.000 đồng. Trong quá trình điều tra, bị cáo Đ tiếp tục vay tiền bên ngoài để tất toán hợp đồng với phía Ngân hàng. Do bị cáo và các thành viên trong gia đình bị cáo đều bị nợ xấu nên không thể đáo hạn vay tiếp, để có tiền trả nợ các khoản vay bên ngoài, bị cáo Đ nhờ bà Nguyễn Thị T giúp đứng tên quyền sử dụng đất, ngày 7/3/2020 bị cáo cho con trai Nguyễn Văn K ký thủ tục sang tên thửa đất số 50, tờ bản đồ số 26 cho bà Nguyễn Thị T đứng tên, ngày 25/3/2020, bà T ký hợp đồng vay thế chấp Ngân hàng Sacombank - Chi nhánh L - Phòng Giao dịch V số tiền 800.000.000 đồng.

Tại Bản cáo trạng số 62/CT-VKS ngày 08/9/2021 Viện kiểm sát nhân dân huyện C đã truy tố Nguyễn Thị Đ và Trần Ninh B cùng về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo khoản 1 Điều 341 Bộ luật hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 29/2020/HS-ST ngày 03/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên xử bị cáo Nguyễn Thị Đ 06 tháng tù.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số: 45/2020/HS-PT ngày 23/11/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh T đã quyết định: Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số

29/2020/HS-ST ngày 03/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh T do có dấu hiệu lừa đảo chưa được làm rõ.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 65/2021/HS-ST ngày 16/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện C tuyên xử bị cáo Nguyễn Thị Đ 09 tháng tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*”. Phạt bổ sung đối với bị cáo Nguyễn Thị Đ số tiền 5.000.000đ (*năm triệu đồng*), tiếp tục duy trì biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú đối với bị cáo Nguyễn Thị Đ (theo Quyết định cấm đi khỏi nơi cư trú số 30/2021/HSST-QĐ ngày 16/11/2021) để đảm bảo thi hành án. Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 22/11/2021, bị cáo Nguyễn Thị Đ có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét cho bị cáo hưởng án treo vì hoàn cảnh gia đình bị cáo chồng bị mù cần người chăm sóc.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị cáo hoàn toàn thừa nhận hành vi phạm tội cũng như nội dung bản án sơ thẩm đã tuyên là đúng, không oan, không sai

- Quan điểm xét xử của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh T: Tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Thị Đ thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như cáo trạng đã truy tố, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử bị cáo 09 tháng tù về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” là đúng người, đúng tội, tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo, bị cáo kháng cáo xin được hưởng án treo nhưng không đưa ra được các chứng cứ, tình tiết giảm nhẹ mới so với án sơ thẩm đã nhận định các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ, do đó vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355 của Bộ luật tố tụng hình sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

XÉT THẤY:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự khi xét xử bị cáo.

[2] Nội dung vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo hoàn toàn thừa nhận hành vi phạm tội là sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được làm giả số giấy CG857852 thửa số 50, tờ bản đồ số 26, diện tích 8.751,1m², tọa lạc Ấp B, xã M, huyện C, tỉnh T do Sở Tài nguyên và Môi Trường tỉnh T cấp ngày 22/3/2017 cho anh Nguyễn Văn K (con ruột bị cáo) đứng tên giống như giấy quyền sử dụng đất thật để cầm cố vay tiền của bà Thom 30.000.000 đồng, sau đó tiếp tục cầm cố để vay tiền của vợ chồng bà Long N 150.000.000 đồng, lời khai nhận tội của bị cáo tại cấp phúc thẩm phù hợp với lời khai của bị cáo có trong hồ sơ vụ án, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, vật chứng thu giữ được cũng như diễn biến lời nhận tội của bị cáo tại phiên tòa cấp sơ thẩm, việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo 9 tháng tù về tội về tội “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức*” là đúng người, đúng tội, khi quyết định hình phạt có xem xét đến tính chất, mức độ của hành vi phạm tội và các tình tiết tăng nặng,

giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo hình phạt đã tuyên là tương xứng đối với hành vi phạm tội của bị cáo, nhằm răn đe tội phạm phát sinh và phòng ngừa chung cho toàn xã hội. Đối với kháng cáo của bị cáo xin được hưởng án treo bị cáo không đưa ra được các tình tiết, chứng cứ nào mới so với án sơ thẩm đã nhận định nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo. Xét việc bị cáo Đi chấp hành hình phạt tù cũng không ảnh hưởng nhiều đến việc chăm sóc ông Nguyễn Văn M (chồng bị cáo) đang bị mù mắt vì hiện nay anh Nguyễn Văn K (con ruột bị cáo và ông M) đang sống chung với ông M, anh K sinh năm 1992 là người trưởng thành và đủ khả năng phụng dưỡng, chăm sóc cho cha ruột của mình.

[3] Đối hành vi có dấu hiệu “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện C đã kết luận tài liệu thu thập chưa đủ cơ sở khởi tố Nguyễn Thị Đ về tội danh này và ra quyết định tách vụ án để tiếp tục điều tra, khi có đủ căn cứ sẽ xử lý theo quy định của pháp luật.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Do kháng cáo của bị cáo Đ không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bị cáo Đ phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Đ, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 65/2021/HS-ST ngày 16/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện C. Phạt bị cáo Nguyễn Thị Đ 09 (chín) tháng tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bắt bị cáo chấp hành án phạt tù. Phạt bổ sung đối với bị cáo Nguyễn Thị Đ số tiền 5.000.000đ (năm triệu đồng).

Tiếp tục duy trì Quyết định cấm đi khỏi nơi cư trú số 30/2021/HSST-QĐ ngày 16/11/2021 của Tòa án nhân dân huyện C đến khi bắt bị cáo Nguyễn Thị Đ đi chấp hành án.

Bị cáo Nguyễn Thị Đ phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về xử lý vật chứng và án phí không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Trại Tạm giam CA tỉnh T;
- CA huyện C;
- CA xã Mỹ Cẩm, huyện C;
- UBND xã Mỹ Cẩm, huyện C;
- Bị cáo, người có quyền lợi,
nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Hữu Bình

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tổng Văn Viên

Đặng Văn Hùng

Trịnh Hữu Bình

Các Thẩm phán

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Thành

Nguyễn Văn Năm

Trần Văn Lực